

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG,
L=PHƯỜNG BẾN THÀNH, ST=
HỒ CHÍ MINH, UID=
MST:0300363808
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.28 10:02:33+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (tên cũ là Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Toàn	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hồ Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Quỳnh Lê	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quốc Toàn – Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Toàn

Số: 51-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận Kết luận nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh tại mục V.6 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau: Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã xử lý tài chính các khoản phải nợ thu khó đòi với tổng giá trị 89.558.925.815 VND từ nguồn dự phòng đã trích lập các năm trước, liên quan đến Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An, Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic và Công ty TNHH Tăng Tốc đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026.

Vấn đề này được trình bày chi tiết tại thuyết minh nêu trên. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2837-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		540.624.817.682	555.925.313.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.152.017.952	23.961.835.756
1. Tiền	111		12.152.017.952	23.961.835.756
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	73.853.105.654	49.666.053.598
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	9.433.160.447
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		64.419.945.207	40.232.893.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.097.894.344	299.290.552.318
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	189.089.821.382	216.892.831.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	71.633.298.992	175.679.621.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	26.523.160.918	20.730.389.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(24.148.386.948)	(114.207.312.763)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	195.022.190
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	165.941.612.628	156.391.434.862
1. Hàng tồn kho	141		177.997.250.259	166.090.447.621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(12.055.637.631)	(9.699.012.759)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		25.580.187.104	26.615.437.043
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	8.956.178.655	10.129.392.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	337.185
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.15	16.624.008.449	16.485.707.404
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		402.130.397.557	430.321.054.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.096.398	2.770.618.947
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	740.096.398	2.770.618.947
II. Tài sản cố định	220		124.097.842.969	128.244.540.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	54.396.485.108	58.055.219.375
- Nguyên giá	222		131.182.891.051	133.594.328.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.786.405.943)	(75.539.108.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	69.701.357.861	70.189.321.346
- Nguyên giá	228		85.466.677.259	85.466.677.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.765.319.398)	(15.277.355.913)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		371.250.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	371.250.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	276.921.208.190	299.305.894.997
1. Đầu tư vào công ty con	261		217.632.555.571	217.632.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		15.305.000.000	15.305.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		96.316.600.000	96.316.600.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(57.339.372.039)	(29.948.260.574)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		5.006.424.658	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		942.755.215.239	986.246.368.242

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		191.103.950.245	241.464.360.558
I. Nợ ngắn hạn	310		191.103.950.245	241.464.360.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.191.739.147	40.933.997.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	15.515.812.129	16.472.364.515
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	10.193.318.034	10.193.318.034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	353.322.649	622.470.717
5. Phải trả người lao động	315		4.088.658.886	3.851.014.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	11.535.587.544	13.690.192.073
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	16.322.680.298	16.872.983.117
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	32.720.714.880	63.799.231.743
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19	5.053.868.647	4.137.597.639
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		66.128.248.031	70.891.191.381
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	751.651.264.994	744.782.007.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.963.243.487	323.963.243.487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		106.710.749.078	(100.158.508.232)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		99.841.491.768	(101.411.816.734)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		6.869.257.310	1.253.308.502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		942.755.215.239	986.246.368.242

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ái



Lê Thị Kim Chi



Trần Quốc Toàn

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	394.398.926.905	257.734.749.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.901.788.924	3.099.241.093
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	389.497.137.981	254.635.508.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	286.447.628.576	190.569.525.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.049.509.405	64.065.983.162
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	9.066.887.329	2.511.234.761
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	31.613.063.617	3.225.179.189
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.804.615.423	3.049.970.006
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	46.230.881.872	46.525.384.743
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.839.727.469	14.328.869.348
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.432.723.776	2.497.784.643
12. Thu nhập khác	31	VI.8	900.464.062	527.562.846
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.463.930.528	82.236.397
14. Lợi nhuận khác	40		(563.466.466)	445.326.449
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.869.257.310	2.943.111.092
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.869.257.310	2.943.111.092

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ái



Lê Thị Kim Chi



Trần Quốc Toàn

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.869.257.310	2.943.111.092
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	4.146.697.752	3.410.550.218
- Các khoản dự phòng	03	30.164.007.345	(10.656.819.865)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(7.407.696.036)	(2.410.853.055)
- Chi phí đi vay	06	1.804.615.423	3.049.970.006
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.576.881.794	(3.664.041.604)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	41.591.216.663	41.591.700.505
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(11.906.802.638)	(26.740.904.124)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(15.388.593.083)	(17.195.334.450)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.173.213.799	(788.104.504)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1.851.243.448)	(3.094.374.179)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.762.943.350)	(3.208.709.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.431.729.737	(13.099.767.356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(371.250.000)	(4.082.281.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	889.225.590	509.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.000.000.000)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	37.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.318.993.732	2.111.244.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.163.030.678)	538.053.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.720.714.880	123.693.025.389
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.799.231.743)	(122.163.148.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.078.516.863)	1.529.876.767
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.809.817.804)	(11.031.836.987)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.961.835.756	30.846.248.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.152.017.952	19.814.411.798

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ái



Lê Thị Kim Chi



Trần Quốc Toàn

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang (tên cũ là Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 6 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ triệu VND	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Cuối kỳ %	Đầu năm %	Cuối kỳ %	Đầu năm %
Công ty TNHH MTV Bóng đèn Điện Quang	Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hoà, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272	100%	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ triệu VND	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Cuối kỳ %	Đầu năm %	Cuối kỳ %	Đầu năm %
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Lô HT-2-2, Đường D2, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	10.000	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6.000	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Điện Quang thông minh	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin...	6.000	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất....	3.000	100%	100%	100%	100%

- b) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ %	Đầu năm %	Cuối kỳ %	Đầu năm %
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Lô A Đường số 1 khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất	42%	42%	42%	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh	Thương mại	49,19%	49,19%	49,19%	49,19%

- c) Các đơn vị trực thuộc

- Chi Nhánh Đèn ống – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Ống thủy tinh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Bắc MêKông
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang - TTPP và BH Trung Trung Bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty có 267 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 262 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Thông tư 99 so với Thông tư 200 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư 99 như trình bày tại thuyết minh số IX.3.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được Công ty nắm giữ chủ yếu nhằm mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh từ các kỳ trước ngày Công ty mua chứng khoán được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu nhận được, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư hoặc doanh thu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh. Trường hợp có bằng chứng cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo quy định hiện hành. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng tổn thất.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay và các khoản thu nhập tương tự khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế theo các thỏa thuận có liên quan.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư có thể bị tổn thất, Công ty thực hiện ghi nhận dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị vốn góp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị có thể thu hồi của chúng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư khác. Trường hợp giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị có thể thu hồi thì trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không có khả năng thu hồi được thực hiện xóa sổ theo quy định.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với tài sản cố định có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 15 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tính chất và mức độ của từng khoản chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng hoặc theo mức độ thu được lợi ích kinh tế.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian dự kiến phân bổ kể từ thời điểm phát sinh khoản chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bao gồm :

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện là thời điểm công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng chưa thanh toán do chưa nhận được đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc hồ sơ kế toán. Chi phí phải trả cũng bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước nhằm phản ánh đầy đủ chi phí của kỳ kế toán theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả được thực hiện trên cơ sở tính toán hợp lý, có đầy đủ căn cứ và bằng chứng đáng tin cậy. Khi chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích trước thì kế toán thực hiện ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập phần chênh lệch tương ứng vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực nhận. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay được phản ánh theo giá trị gốc và được phân loại thành vay ngắn hạn hoặc vay dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Các khoản vay có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được phân loại và trình bày vào chỉ tiêu Nợ dài hạn đến hạn trả thuộc nợ phải trả ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay khác ngoài lãi vay phải trả, như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khoản vay, được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Đối với các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng đủ điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", các khoản chi phí này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 2% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ; giá trị quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn và các khoản chênh lệch khác theo quy định của pháp luật. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần. Trường hợp việc phát hành cổ phiếu không thành công, các chi phí phát sinh liên quan được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó (cổ phiếu mua lại của chính mình). Việc doanh nghiệp mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ để tái phát hành hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình được doanh nghiệp phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sau khi đã trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo quyết định của chủ sở hữu (nếu có).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi về số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị của số cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch và sự kiện không thuộc hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty.

Thu nhập khác bao gồm, nhưng không giới hạn, các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; các khoản tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng; các khoản bồi thường của bên thứ ba; các khoản nợ phải trả không còn nghĩa vụ thanh toán; các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ nay thu hồi được; các khoản được hoàn, giảm các loại thuế, phí đã ghi nhận trước đây; quà biếu, quà tặng được nhận;...

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Công ty phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi có đầy đủ căn cứ xác định số tiền giảm trừ và được phản ánh riêng biệt với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp các khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến doanh thu đã ghi nhận trong các kỳ trước thì việc ghi nhận được thực hiện theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, bao gồm các quy định về các sự kiện phát sinh sau kết thúc kỳ kế toán (nếu có).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá gốc của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác đã bán hoặc cung cấp trong kỳ, phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán được xác định trên cơ sở phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty áp dụng và bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra hàng hóa, thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.

Đối với hoạt động cho thuê và kinh doanh bất động sản đầu tư, giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động này như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vận hành, chi phí nhượng bán, thanh lý và các chi phí hợp lý khác theo quy định.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành. Khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính, phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp của nhân viên quản lý; các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ công tác quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; chi phí lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...) và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn Công ty có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

23. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc sử dụng các ước tính và giả định kế toán có ảnh hưởng đến giá trị ghi nhận của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đồng thời ảnh hưởng đến doanh thu và chi phí được ghi nhận trong kỳ.

Các ước tính và giả định kế toán được xem xét, đánh giá thường xuyên trên cơ sở kinh nghiệm thực tế và các yếu tố liên quan khác, bao gồm các giả định về các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý trong từng thời kỳ. Mặc dù các ước tính được xây dựng trên cơ sở những thông tin hiện có và các giả định được cho là phù hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	284.796.333	598.244.484
Tiền gửi không kỳ hạn	11.867.221.619	23.363.591.272
<u>Trong đó:</u>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.256.861.023	5.110.462.679
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.166.116.858	10.090.636.107
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.194.057.267	1.415.998.589
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	85.109.442	2.709.067.656
- Các ngân hàng khác	1.165.077.029	4.037.426.241
Cộng	12.152.017.952	23.961.835.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026				01/01/2026			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết		433.160.447	1.413.189.700	-		433.160.447	1.306.414.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (mã VCB)	22.719	433.136.656	1.413.121.800	-	22.719	433.136.656	1.306.342.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã CTG)	2	23.791	67.900	-	2	23.791	71.500	-
Cổ phiếu chưa niêm yết		9.000.000.000				9.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	(*)	-	562.500	9.000.000.000	(*)	-
Cộng	585.221	9.433.160.447		-	585.221	9.433.160.447		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình tăng/giảm chứng khoán kinh doanh trong kỳ:

	01/01/2026			Tăng trong kỳ			Giảm trong kỳ			30/06/2026		
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND
Cổ phiếu niêm yết												
Cổ phiếu VCB	22.719	433.136.656	-	-	-	-	-	-	22.719	433.136.656	2	23.791
Cổ phiếu CTG	2	23.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết												
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	-	-	-	-	-	-	562.500	9.000.000.000	-	-
Cộng	585.221	9.433.160.447	-	-	-	-	-	-	585.221	9.433.160.447	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
Ngắn hạn	64.419.945.207	64.419.945.207	-	40.232.893.151	40.232.893.151	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.000.284.932	2.000.284.932	-	2.000.284.932	2.000.284.932	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.236.712.329	12.236.712.329	-	22.185.424.658	22.185.424.658	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	10.312.794.521	10.312.794.521	-	16.047.183.561	16.047.183.561	-
Ngân hàng TMCP An Bình	21.453.536.986	21.453.536.986	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	18.416.616.439	18.416.616.439	-	-	-	-
Dài hạn	5.006.424.658	5.006.424.658	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	5.006.424.658	5.006.424.658	-	-	-	-
Cộng	69.426.369.865	69.426.369.865	-	40.232.893.151	40.232.893.151	-

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 2,9%/năm đến 7,9%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2026			01/01/2026		
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		217.632.555.571	(*)	(9.000.000.000)		217.632.555.571	(9.000.000.000)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang	100%	176.271.000.000	(*)	-	100%	176.271.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Bóng đèn Điện Quang	100%	24.201.555.571	(*)	-	100%	24.201.555.571	-
Công ty TNHH Một thành viên Điện Quang Thông Minh	100%	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	100%	6.000.000.000	(6.000.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51%	5.100.000.000	(*)	-	51%	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51%	3.060.000.000	(*)	-	51%	3.060.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Quasarlum	100%	3.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)	100%	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết		15.305.000.000	(*)	(3.335.000.000)		15.305.000.000	(3.335.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42%	11.970.000.000	(*)	-	42%	11.970.000.000	-
Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	(*)	(3.335.000.000)	49,19%	3.335.000.000	(3.335.000.000)
Đầu tư vào công ty khác		96.316.600.000	(*)	(45.004.372.039)		96.316.600.000	(17.613.260.574)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (i)		45.150.600.000	(*)	-		45.150.600.000	-
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare (ii)		49.966.000.000	(*)	(43.804.372.039)		49.966.000.000	(16.413.260.574)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư AP		1.200.000.000	(*)	(1.200.000.000)		1.200.000.000	(1.200.000.000)
Cộng		329.254.155.571	(57.339.372.039)			329.254.155.571	(29.948.260.574)

(*) Công ty chưa có đầy đủ cơ sở và thông tin để xác định một cách đáng tin cậy giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư nêu trên tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu giá trị có thể thu hồi đối với các khoản đầu tư này trong Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nắm giữ 4.104.600 cổ phần Tập đoàn Dệt May Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.104.600 cổ phần).
- (ii) Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 19,37% tương ứng 5.810.000 cổ phần, giá trị cổ phần theo mệnh giá là 58.100.000.000 VND. Công ty đã nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng nhượng số 236./2024/HDCNC ngày 20 tháng 3 năm 2024.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên thứ ba	135.183.650.373	(16.121.461.247)	184.232.221.810	(64.180.387.062)
Công ty TNHH Tăng Tốc	-	-	47.558.925.815	(47.558.925.815)
Các đối tượng khác (*)	135.183.650.373	(16.121.461.247)	136.673.295.995	(16.621.461.247)
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	53.906.171.009	(8.026.925.701)	32.660.609.442	(8.026.925.701)
Cộng	189.089.821.382	(24.148.386.948)	216.892.831.252	(72.207.312.763)

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	35.435.132.949	-	83.689.761.060	-
Bên thứ ba	36.198.166.043	-	91.989.860.729	(42.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bất động sản Thuận An	16.743.495.300	-	16.743.495.300	-
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ Nhựa Bình An	-	-	22.200.000.000	(22.200.000.000)
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại Tín Phát Plastic	-	-	19.800.000.000	(19.800.000.000)
Các đối tượng khác (*)	19.454.670.743	-	33.246.365.429	-
Cộng	71.633.298.992	-	175.679.621.789	(42.000.000.000)

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Phải thu khác ngắn hạn				
Bên thứ ba	26.523.160.918	-	20.730.389.850	-
Phải thu người lao động	11.924.912.057	-	9.138.140.989	-
Ký quỹ LC ngắn hạn	6.442.527.351	-	5.114.984.227	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.853.727.357	-	2.386.106.124	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	628.657.349	-	1.637.050.638	-
Cổ tức phải thu	14.598.248.861	-	11.592.248.861	-
	14.598.248.861	-	11.592.248.861	-
b) Phải thu khác dài hạn là Bên thứ ba	740.096.398	-	2.770.618.947	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	740.096.398	-	729.396.398	-
Ký quỹ LC dài hạn	-	-	2.041.222.549	-
Cộng	27.263.257.316	-	23.501.008.797	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Tăng Tốc (i)	-	-	47.558.925.815	- (47.558.925.815)
Công ty TNHH MTV SX TM DV Nhựa Bình An (ii)	-	-	22.200.000.000	- (22.200.000.000)
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tín Phát Plastic (iii)	-	-	19.800.000.000	- (19.800.000.000)
PDVSA Industrial S.A	8.818.821.475	-	8.818.821.475	- (8.818.821.475)
Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons	8.199.926.084	1.037.370.628	8.699.926.084	1.037.370.628 (7.662.555.456)
Công ty TNHH MTV Quasarlum	8.803.258.558	4.375.967.868	8.778.639.160	4.351.348.470 (4.427.290.690)
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	9.757.946.997	6.158.311.986	8.861.750.897	5.262.115.886 (3.599.635.011)
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Asc	140.084.316	-	140.084.316	- (140.084.316)
Cộng	35.720.037.430	11.571.650.482	124.858.147.747	10.650.834.984 (114.207.312.763)

- Ngày 31/12/2024, Công ty đã thành lập hội đồng thẩm định trích lập dự phòng và đánh giá tổn thất (thành phần bao gồm: Tổng Giám đốc – Chủ tịch hội đồng và 4 thành viên là Kế toán trưởng, Giám đốc KHV, Trưởng ban quản trị ERP và Giám đốc QA). Biên bản họp hội đồng đã đánh giá xử lý tổn thất đối với khoản trả trước cho người bán và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu khách hàng. Cụ thể như sau:

- (i) Đây là khoản nợ phải thu phát sinh từ năm 2019 với tổng số nợ là: 317.789.809.863 đồng, Công ty đã thu hồi được 270.230.884.048 đồng, (trong đó: năm 2019: 109.000.000.000 đồng; năm 2020: 20.500.000.000 đồng; năm 2021: 14.397.690.000 đồng; năm 2022: 71.297.558.000 đồng; 2023: 0 đồng; năm 2024: 55.035.636.048 đồng). Ngày 31/12/2024, Công ty đã trích lập dự phòng 100% nợ phải thu khó đòi với khoản phải thu của Công ty TNHH Tăng Tốc số tiền 47.558.925.815 VND và cơ sở trích lập dự phòng là "khách hàng mất khả năng thanh toán, công ty không hoạt động tại địa chỉ đăng ký".
- (ii) Đây là khoản trả trước từ ngày 18/11/2022 theo Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB/BINH AN-ĐIỆN QUANG/2022 ngày 10/11/2022 giữa Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An và Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang) về việc mua Hạt LLDPE Q1018N và Hạt LDPE LD2420D Thái Lan, với giá trị hợp đồng là 28.994.487.500 đồng (đã bao gồm thuế GTGT là 10%); theo hợp đồng mua bán: Thời gian giao hàng: theo yêu cầu giao hàng được hai bên xác nhận và Bên A nhận được giá trị tạm ứng; Phụ lục hợp đồng số 01 năm 2022 ngày 10/11/2022 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 31/12/2023; Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 01/01/2024 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất đến ngày 31/12/2024, Công ty đã đánh giá xử lý tổn thất giá xử lý tổn thất đối với khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An số tiền 26.000.000.000 VND theo tỷ lệ 100% và cơ sở xử lý là "Nhà cung cấp đã ngừng hoạt động, không có khả năng trả lại số tiền công ty đã ứng trước". Trong năm 2025, Công ty đã thu được số tiền 3.800.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- (iii) Đây là khoản trả trước từ ngày 18/11/2022 theo Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB/TÍN PHÁT-ĐIỆN QUANG/2022 ngày 10/11/2022 giữa Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic và Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang) về việc mua Hạt LLDPE Q1018N và Hạt LDPE LD2420D Thái Lan, với giá trị hợp đồng là 27.447.750.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT là 10%); theo hợp đồng mua bán: Thời gian giao hàng: Theo yêu cầu giao hàng được hai bên xác nhận và Bên A nhận được giá trị tạm ứng; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/11/2022 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất là ngày 31/12/2023; Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 01/01/2024 về việc thay đổi thời gian giao hàng chậm nhất đến ngày 31/12/2024. Ngày 31/12/2024, Công ty đã đánh giá xử lý tổn thất đối với khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic số tiền 24.000.000.000 VND theo tỷ lệ 100% và cơ sở xử lý là "Nhà cung cấp đã ngừng hoạt động, không có khả năng trả lại số tiền công ty đã ứng trước". Trong năm 2025, Công ty đã thu được số tiền 4.200.000.000 VND.

- Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính đối với khoản nợ phải thu khách hàng (i) và các khoản ứng trước cho người bán ((ii) và (iii)) nói trên từ nguồn dự phòng đã trích các năm trước được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 496a/QĐ-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc. Những khoản công nợ phải thu khách hàng, ứng trước cho người bán này vẫn được Công ty tiếp tục theo dõi ngoài bảng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 và các năm tiếp theo không ảnh hưởng đến việc thu hồi công nợ, quyền lợi của Công ty đối với các khoản này. Cơ sở xử lý tài chính như sau:

+ Các khoản nợ phải thu này đã quá hạn thu hồi và đã được trích lập 100% dự phòng nợ phải thu khó đòi mặc dù Công ty đã thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ như gửi thông báo yêu cầu đòi nợ, gửi yêu cầu xác nhận công nợ, chủ động liên hệ gọi điện thoại trực tiếp đến đơn vị, nhưng do các công ty này đã không còn hoạt động nên không thể liên hệ được.

+ Công ty đã cử nhân viên đến địa chỉ đăng ký kinh doanh của các công ty nhưng không thấy tên các công ty này. Thực hiện tra cứu trên trang web tra cứu thông tin người nộp thuế (<https://tracuunnt.gdt.gov.vn/tcnnt/mstdn.jsp>) thấy trạng thái mã số thuế Công ty TNHH Tăng Tốc và Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Phát Plastic là không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Bình An là ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

+ Căn cứ theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, các khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty có đủ các điều kiện để xử lý như các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo hướng dẫn của Thông tư này.

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ phải thu dài hạn VND	Cộng VND
Số đầu năm	(114.207.312.763)	-	(114.207.312.763)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	500.000.000	-	500.000.000
Xóa nợ đã dự phòng	89.558.925.815	-	89.558.925.815
Số cuối kỳ	(24.148.386.948)	-	(24.148.386.948)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	292.548.285	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.656.010.963	(5.283.506.964)	21.110.320.879	(4.126.249.981)
Công cụ, dụng cụ	5.637.346	-	87.721.753	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.674.291.091	-	6.442.917.713	-
Sản phẩm	79.814.211.984	(3.194.401.338)	57.807.889.105	(1.867.150.312)
Hàng hoá	74.847.098.875	(3.577.729.329)	80.349.049.886	(3.705.612.466)
Cộng	177.997.250.259	(12.055.637.631)	166.090.447.621	(9.699.012.759)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Số đầu năm	(9.699.012.759)	(12.823.991.982)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.356.624.872)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	2.584.088.344
Số cuối kỳ	(12.055.637.631)	(10.239.903.638)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm tài sản	371.250.000	-
Cộng	371.250.000	-

9. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.101.111.376	504.011.830
Chi phí bảo hiểm	466.979.350	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	6.388.087.929	9.625.380.624
Cộng	8.956.178.655	10.129.392.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính : VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.767.419.950	7.937.227.444	6.774.688.023	61.468.302.207	133.594.328.215
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.411.437.164)	-	-	(2.411.437.164)
Số dư cuối kỳ	32.767.419.950	7.937.227.444	6.774.688.023	61.468.302.207	131.182.891.051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.386.776.198	7.925.049.665	6.774.688.023	19.849.072.503	75.539.108.840
Khấu hao trong kỳ	415.677.879	9.133.332	-	2.569.287.132	3.658.734.267
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(2.411.437.164)
Số dư cuối kỳ	20.802.454.077	7.934.182.997	6.774.688.023	22.418.359.635	76.786.405.943
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.380.643.752	12.177.779	-	41.619.229.704	58.055.219.375
Tại ngày cuối kỳ	11.964.965.873	3.044.447	-	39.049.942.572	54.396.485.108

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 46.551.254.726 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 42.497.835.159 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có thế chấp, cầm cố tài sản cố định hữu hình để đảm bảo khoản vay.

(*) Danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày cuối kỳ như sau:

Danh mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Hệ thống điện năng lượng mặt trời tại Kizuna – Long An	15.509.493.750	5.772.978.228	9.736.515.522
Hệ thống điện năng lượng mặt trời tại chi nhánh Đồng An	16.534.595.545	6.676.452.572	9.858.142.973
Cộng	32.044.089.295	12.449.430.800	19.594.658.495

CHỈ DẪN
SỐ 17/4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	72.313.798.897	509.897.400	12.642.980.962	85.466.677.259
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	72.313.798.897	509.897.400	12.642.980.962	85.466.677.259
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.560.877.551	509.897.400	11.206.580.962	15.277.355.913
Khấu hao trong kỳ	77.563.485	-	410.400.000	487.963.485
Số dư cuối kỳ	3.638.441.036	509.897.400	11.616.980.962	15.765.319.398
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	68.752.921.346	-	1.436.400.000	70.189.321.346
Tại ngày cuối kỳ	68.675.357.861	-	1.026.000.000	69.701.357.861

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 9.048.878.362 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9.048.878.362 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có thế chấp, cầm cố tài sản cố định vô hình để đảm bảo khoản vay.

(*) Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên tại ngày cuối kỳ như sau:

Danh mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất nhà 119 H (trệt + lầu) 63,24m ² – Hàm Nghi, Hồ Chí Minh	20.053.597.637	-	20.053.597.637
Quyền sử dụng đất nhà số 121-123-125 Hàm Nghi, Hồ Chí Minh	45.299.678.334	-	45.299.678.334
Cộng	65.353.275.971	-	65.353.275.971

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba (i)	20.789.552.680	36.875.962.255
Phải trả người bán trong nước	12.038.169.223	18.177.692.817
Phải trả người bán nước ngoài	8.751.383.457	18.698.269.438
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	8.402.186.467	4.058.035.084
Cộng	29.191.739.147	40.933.997.339

(i) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
Ningbo Osda Solar Co.,Ltd	3.782.603.744	3.769.211.280
Cambodia Airport Investment Co., Ltd	6.787.883.177	3.390.242.945
SHYFT GLOBAL, LLC	2.662.904.944	3.014.779.959
Các đối tượng khác (*)	2.282.420.264	6.298.130.331
Cộng	15.515.812.129	16.472.364.515

(*) Không có đối tượng nào có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	10.193.318.034	10.193.318.034
Cộng	10.193.318.034	10.193.318.034

(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho một số cổ đông từ các năm từ 2005 đến 2021.

15. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp /cần trừ trong kỳ VND	30/06/2026 VND
a) Phải nộp	622.470.717	13.208.142.269	13.477.290.337	353.322.649
Thuế giá trị gia tăng	622.470.717	3.497.130.743	3.766.278.811	353.322.649
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.700.011.526	9.700.011.526	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
b) Phải thu	16.485.707.404	1.315.643.162	1.453.944.207	16.624.008.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.209.005.205	-	-	12.209.005.205
Thuế thu nhập cá nhân	4.276.702.199	1.206.907.147	1.328.289.219	4.398.084.271
Thuế nhập khẩu	-	108.736.015	125.654.988	16.918.973

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	5.598.443.483	11.621.380.637
Chi phí lãi vay phải trả	132.133.461	178.761.486
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.805.010.600	1.890.049.950
Cộng	11.535.587.544	13.690.192.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	2.588.971.168	2.691.909.197
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	16.698	731.500
Nhận ký quỹ, ký cược	4.381.232.000	4.381.232.000
Phải trả nguồn kinh phí	5.088.530.466	5.088.530.466
Phải trả ngắn hạn khác	4.263.929.966	4.710.579.954
Cộng	16.322.680.298	16.872.983.117

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải trả khác nào quá hạn thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	14.730.414.890	14.730.414.890	(63.799.231.743)	63.799.231.743
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	17.990.299.990	17.990.299.990	-	-
Cộng	32.720.714.880	32.720.714.880	(63.799.231.743)	63.799.231.743

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.5229607/2025-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 15 tháng 01 năm 2025 với hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ từ 6,3% đến 6,5%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các thiết bị điện/điện tử. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 14.730.414.890 đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV - 038/016/25/070 ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 038/016/25/070 ngày 30 tháng 09 năm 2025) với hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay không quá 9 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ là 7,9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 17.990.299.990 đồng.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	5.053.868.647	4.137.597.639
Cộng	5.053.868.647	4.137.597.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	(101.411.816.734)	743.528.699.182
Lợi nhuận trong năm trước					1.253.308.502	1.253.308.502
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	(100.158.508.232)	744.782.007.684
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)				(200.000.000.000)	200.000.000.000	-
Lợi nhuận trong kỳ này					6.869.257.310	6.869.257.310
Số dư cuối kỳ này	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	123.963.243.487	106.710.749.078	751.651.264.994

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 495a/QĐ-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Ông Hồ Quỳnh Hưng	25.179.930.000	7,33	25.179.930.000	7,33
Bà Nguyễn Thái Nga	32.456.320.000	9,45	32.456.320.000	9,45
Bà Nguyễn Thái Quỳnh Lê	22.304.170.000	6,49	22.304.170.000	6,49
Bà Bùi Thị Hiền	20.300.000.000	5,91	20.300.000.000	5,91
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	43.319.780.000	12,6	43.319.780.000	12,6
Vốn góp của các cổ đông khác	132.020.460.000	38,42	132.020.460.000	38,42
Cổ phiếu mua lại của chính mình	68.013.500.000	19,79	68.013.500.000	19,79
Cộng	343.594.160.000	100	343.594.160.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	343.594.160.000	343.594.160.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	123.963.243.487	323.963.243.487

21. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Cộng	-	-
b) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	72.751,60	22.590,78
Euro (EUR)	239,58	249,94
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	30/06/2026	01/01/2026
	Nguyên tệ VND	Nguyên tệ VND
Nợ phải thu khách hàng	- 65.286.763.156	- 17.727.837.341
Công ty TNHH Tăng Tốc (*)	- 47.558.925.815	- -
Công ty Cổ phần 4P	- 17.727.837.341	- 17.727.837.341
Ứng trước cho người bán	- 42.000.000.000	- -
Công ty TNHH MTV SX TM DV Nhựa Bình An (*)	- 22.200.000.000	- -
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tín Phát Plastic (*)	- 19.800.000.000	- -
Cộng	- 107.286.763.156	- 17.727.837.341

(*) Đây là các khoản nợ không có khả năng thu hồi đã được xóa nợ để theo dõi ngoại bảng được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BB-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 496a/QĐ-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	329.826.676.496	240.406.924.117
Doanh thu xuất khẩu	31.717.740.722	612.389.934
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.275.228.056	14.653.016.113
Doanh thu khác	1.579.281.631	2.062.419.654
Cộng	394.398.926.905	257.734.749.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chiết khấu thương mại	325.638.411	477.709.736
Hàng bán bị trả lại	4.576.150.513	2.621.531.357
Cộng	4.901.788.924	3.099.241.093

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	324.924.887.572	237.307.683.024
Doanh thu thuần xuất khẩu	31.717.740.722	612.389.934
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	31.275.228.056	14.653.016.113
Doanh thu thuần khác	1.579.281.631	2.062.419.654
Cộng	389.497.137.981	254.635.508.725

b) Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Thuyết minh VIII.2)	44.802.265.310	38.191.189.015

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	232.106.715.513	184.739.379.312
Giá vốn hàng xuất khẩu	27.769.220.400	197.578.291
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.450.276.705	7.435.234.144
Giá vốn khác	3.764.791.086	781.422.160
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.356.624.872	(2.584.088.344)
Cộng	286.447.628.576	190.569.525.563

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.128.090.446	704.762.146
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	4.390.380.000	1.197.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.548.416.883	609.472.615
Cộng	9.066.887.329	2.511.234.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	1.804.615.423	3.049.970.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.417.336.729	175.209.183
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	27.391.111.465	-
Cộng	31.613.063.617	3.225.179.189

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	46.230.881.872	46.525.384.743
Chi phí lương, bảo hiểm	21.448.755.427	19.518.350.071
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	306.789.998	5.530.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.176.936	78.362.586
Chi phí trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	916.271.008	(72.731.521)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.838.974.611	6.177.492.797
Chi phí bán hàng khác	16.652.913.892	20.818.380.507
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	26.839.727.469	14.328.869.348
Chi phí lương, bảo hiểm	10.424.763.261	9.978.065.163
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	270.109.560	298.474.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.805.340	159.785.987
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(500.000.000)	(8.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.433.043.743	2.566.927.571
Chi phí quản lý khác	12.869.005.565	9.325.616.244

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu từ thanh lý tài sản	889.225.590	509.090.909
Các khoản khác	11.238.472	18.471.937
Cộng	900.464.062	527.562.846

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Các khoản bị phạt	-	58.075.685
Các khoản khác	1.463.930.528	24.160.712
Cộng	1.463.930.528	82.236.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.869.257.310	2.943.111.092
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(3.867.694.967)	90.536.474
- Các khoản điều chỉnh tăng	522.685.033	1.287.536.474
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.390.380.000)	(1.197.000.000)
Thu nhập chịu thuế	3.001.562.343	3.033.647.566
Chuyển lỗ của các năm trước	(3.001.562.343)	(3.033.647.566)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
		VND	VND	VND
2022	Chưa quyết toán	(12.264.416.971)	(6.035.209.909)	(6.229.207.062)
2023	Chưa quyết toán	(44.055.551.232)	-	(44.055.551.232)
2024	Chưa quyết toán	(29.776.207.286)	-	(29.776.207.286)
2025	Chưa quyết toán	(12.888.158.788)	-	(12.888.158.788)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.275.187.656	96.617.712.193
Chi phí nhân công	31.873.518.688	29.765.681.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.146.697.752	3.410.550.218
Các khoản dự phòng	2.772.895.880	(10.656.819.865)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.692.416.086	10.714.904.025
Chi phí khác bằng tiền	29.354.491.113	32.757.265.415
Cộng	118.115.207.175	162.609.293.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	32.720.714.880	123.693.025.389

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(63.799.231.743)	(122.163.148.622)

3. Các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giảm khoản nợ phải thu khó đòi (*)	89.558.925.815	-
Giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	(89.558.925.815)	-

(*) Giảm theo Quyết định số 496a/QĐ-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc.

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm các doanh nghiệp có quan hệ kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với Công ty; các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quasarlum	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bóng Đèn Điện Quang	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết

1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ đơn vị không phát sinh giao dịch với bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- b. **Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan không còn số dư.

- c. **Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Người phụ trách Quản trị, Tổng Giám đốc và Thành viên quản lý chủ chốt khác trong kỳ như sau:**

Thù lao của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Người phụ trách Quản trị Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026 là 1.076.836.000 đồng (6 tháng đầu năm 2025 là 1.077.410.000 đồng). Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1	Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch HĐQT	172.000.000	172.000.000
2	Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	143.340.000	143.340.000
3	Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên HĐQT Phó Tổng giám đốc	143.340.000	143.340.000
4	Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên HĐQT	143.340.000	143.340.000
5	Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên HĐQT	143.340.000	143.340.000
6	Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng BKS	245.476.000	246.050.000
7	Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên BKS	43.000.000	43.000.000
8	Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên BKS	43.000.000	43.000.000
9	Ông Nguyễn Thành Trung	Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị công ty	-	-
Cộng			1.076.836.000	1.077.410.000

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành và Ban điều hành trong 6 tháng đầu năm 2026 là 3.036.035.000 đồng (6 tháng đầu năm 2025 là 2.291.606.000 đồng). Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Ông Trần Quốc Toàn	Tổng Giám đốc	604.580.000	524.440.000
Những người quản lý khác		2.431.455.000	1.767.166.000
Cộng		3.036.035.000	2.291.606.000

2. **Giao dịch và số dư công nợ với các bên liên quan khác**

- a. **Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch được thực hiện với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.802.265.310	38.191.189.015
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	15.278.660	12.900.040
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	48.866.000	50.289.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	24.922.788.576	24.035.277.810
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	1.089.014.636	2.690.616.483
Công ty TNHH MTV Quasarlum	39.476.294	273.116.160
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	18.686.841.144	11.128.989.522
Cổ tức được chia	3.159.000.000	1.197.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	2.394.000.000	1.197.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	612.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	153.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	129.490.575.348	91.537.038.242
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	56.173.286.763	44.916.713.993
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	2.200.000	324.776.325
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	73.315.088.585	46.295.547.924

b. Số dư công nợ cuối kỳ với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	35.341.665.454	14.889.094.966
Công ty TNHH MTV Quasarlum	8.803.258.558	8.778.639.160
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	9.757.946.997	8.861.750.897
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	3.300.000	109.692.541
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	-	21.431.878
Cộng	53.906.171.009	32.660.609.442

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	34.003.918.798	81.494.401.909
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông minh	1.161.214.151	1.311.214.151
Công ty TNHH MTV Quasarlum	270.000.000	884.145.000
Cộng	35.435.132.949	83.689.761.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	7.500.007.701	7.500.007.701
Công ty TNHH MTV Bóng Đèn Điện Quang	4.092.241.160	4.092.241.160
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	2.394.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	612.000.000	-
Cộng	14.598.248.861	11.592.248.861

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	8.007.257.292	1.969.806.168
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	394.929.175	2.088.228.916
Cộng	8.402.186.467	4.058.035.084

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán.

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99, một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu tại ngày 31/12/2025

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	555.925.313.577	555.925.313.577	-	
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.433.160.447	49.666.053.598	232.893.151	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	40.000.000.000	40.232.893.151	232.893.151	(a)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	299.523.445.469	299.290.552.318	(232.893.151)	
1. Phải thu ngắn hạn khác	20.963.283.001	20.730.389.850	(232.893.151)	(a)
C. NỢ PHẢI TRẢ	236.375.830.092	241.464.360.558	5.088.530.466	
I. Nợ ngắn hạn	236.375.830.092	241.464.360.558	5.088.530.466	
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	10.193.318.034	10.193.318.034	(b)
2. Phải trả ngắn hạn khác	21.977.770.685	16.872.983.117	(5.104.787.568)	(b,c)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	749.870.538.150	744.782.007.684	(5.088.530.466)	
I. Nguồn kinh phí	5.088.530.466	-	(5.088.530.466)	(c)
1. Nguồn kinh phí	5.088.530.466	-	(5.088.530.466)	(c)
TỔNG NGUỒN VỐN	986.246.368.242	986.246.368.242	-	

(a): Trình bày lại số dư lãi tiền gửi phải thu từ Phải thu ngắn hạn khác sang Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn;
(b): Trình bày lại số dư cổ tức phải trả từ Phải trả ngắn hạn khác sang Phải trả cổ tức, lợi nhuận;
(c): Trình bày lại số dư Nguồn kinh phí sang Phải trả ngắn hạn khác.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ái



Lê Thị Kim Chi



Trần Quốc Toàn

Ngày 27 tháng 8 năm 2026